

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 621/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm
2019 (đã kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty)
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập ngày 06/08/2019 (đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận; *HN*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC 06 tháng đầu năm 2019
(đã kiểm toán)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN BẮC**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

1125
NHIỆM
LOI
T M
ĐA -

HK

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Trung Kiên
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2019

00 -
TY
HUU
TTE
JAM
TP. Y

the

Số: 0193 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.633.907.672	173.436.086.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	97.488.788.212	85.096.930.663
1. Tiền	111		39.048.065.428	16.112.403.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.440.722.784	68.984.526.929
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.074.262.185	31.830.400.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.205.266.965	7.848.644.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	66.381.407.100	23.780.733.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		487.588.120	201.022.226
III. Hàng tồn kho	140	7	17.490.988.998	55.307.176.798
1. Hàng tồn kho	141		17.490.988.998	55.307.176.798
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.868.277	1.201.578.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	579.868.277	405.979.822
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	795.598.658
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.337.980.517	24.116.601.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.396.000	70.374.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		65.396.000	70.374.000
II. Tài sản cố định	220		15.834.796.468	17.512.765.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.824.069.163	17.490.751.256
- Nguyên giá	222		40.098.586.080	40.098.586.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.274.516.917)	(22.607.834.824)
2. Tài sản cố định vô hình	227		10.727.305	22.013.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.222.695)	(94.936.229)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.437.788.049	6.533.462.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.437.788.049	5.250.849.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.282.612.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		206.971.888.189	197.552.687.906

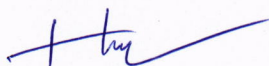
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.407.412.474	50.093.937.246
I. Nợ ngắn hạn	310		62.407.412.474	50.093.937.246
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	2.958.458.688	7.967.046.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	35.715.804.773	26.289.512.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.181.345.227	489.862.789
4. Phải trả người lao động	314		311.848.579	670.438.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	5.613.475.100	3.644.925.413
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	10.760.351.380	7.063.934.047
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.866.128.727	3.968.217.611
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.564.475.715	147.458.750.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	144.564.475.715	147.458.750.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.531.806.135	17.426.081.080
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.116.108.398	5.985.433.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.415.697.737	11.440.648.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		206.971.888.189	197.552.687.906



Nguyễn Tiên Hưng
Người lập biểu

Ngày 06 tháng 8 năm 2019


Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng


Cao Trung Kiên
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

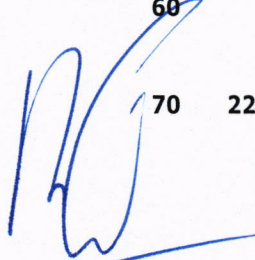
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	729.127.607.387	937.851.820.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	7.125.051.500	5.433.101.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	722.002.555.887	932.418.719.469
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	682.582.165.261	895.896.421.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.420.390.626	36.522.298.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.702.975.688	2.401.634.715
7. Chi phí bán hàng	25	20	19.205.601.855	16.529.441.685
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	8.050.497.700	7.421.152.660
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		13.867.266.759	14.973.338.485
10. Thu nhập khác	31		846.212.844	1.165.803.045
11. Chi phí khác	32		1.451.889	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		844.760.955	1.165.803.045
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.712.027.714	16.139.141.530
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1.659.792.960	3.684.112.154
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	21	1.282.612.583	1.325.204.381
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.769.622.171	11.129.824.995
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	785	742


Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu


Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng


Cao Trung Kiên
Giám đốc



Ngày 06 tháng 8 năm 2019

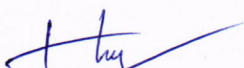
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

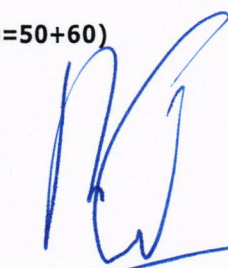
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.712.027.714	16.139.141.530
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.677.968.559	1.708.067.604
Các khoản dự phòng	03	-	(45.552.899)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.702.975.688)	(2.708.634.715)
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(758.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.687.020.585	14.335.021.520
Thay đổi các khoản phải thu	09	(39.248.723.738)	38.840.599
Thay đổi hàng tồn kho	10	37.816.187.800	(4.077.179.290)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.960.172.494	25.642.077.191
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.639.173.306	1.640.065.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	795.598.658	(896.094.808)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(765.986.000)	(639.433.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.883.443.105	36.043.297.545
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(140.521.400)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	307.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.508.414.444	2.216.826.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.508.414.444	2.383.305.536
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.000.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.391.857.549	24.026.603.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.096.930.663	120.524.790.382
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	97.488.788.212	144.551.393.463




Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu



Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng




Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 7 năm 2018 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 72 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 74 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	438.452.673	234.224.296
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.609.612.755	15.878.179.438
Các khoản tương đương tiền (*)	58.440.722.784	68.984.526.929
	97.488.788.212	85.096.930.663

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm.



th

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.570.272.760	4.905.034.047
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	154.574.730	17.439.791
Công ty TNHH Đáp Thành	86.860.950	7.658.750
Công ty TNHH Văn Hường	3.856.050	2.674.705.126
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	8.531.325	37.313.832
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	3.987.500	3.203.860
Các khách hàng khác	377.183.650	203.288.939
	5.205.266.965	7.848.644.345
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	4.570.272.760	4.905.034.047

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	66.331.443.900	23.751.995.774
Các nhà cung cấp khác	49.963.200	28.738.200
	66.381.407.100	23.780.733.974
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	66.331.443.900	23.751.995.774

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.150.499.855	-
Công cụ, dụng cụ	115.062.739	-	82.807.561	-
Hàng hoá	17.375.926.259	-	50.073.869.382	-
Cộng	17.490.988.998	-	55.307.176.798	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	128.128.000	9.222.999.467	2.126.853.215	543.293.200	40.098.586.080
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	128.128.000	9.222.999.467	2.126.853.215	543.293.200	40.098.586.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	16.223.863.251	96.096.002	3.880.325.812	1.864.256.559	543.293.200	22.607.834.824
Khấu hao trong kỳ	979.668.612	15.884.361	594.859.648	76.269.472	-	1.666.682.093
Số dư cuối kỳ	17.203.531.863	111.980.363	4.475.185.460	1.940.526.031	543.293.200	24.274.516.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	11.853.448.947	32.031.998	5.342.673.655	262.596.656	-	17.490.751.256
Tại ngày cuối kỳ	10.873.780.335	16.147.637	4.747.814.007	186.327.184	-	15.824.069.163

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.087.770.123 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.087.770.123 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	387.952.076	68.908.750
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	52.071.781	47.871.783
Các khoản khác	139.844.420	289.199.289
	579.868.277	405.979.822
Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	2.570.069.377	3.858.339.451
Các khoản khác	867.718.672	1.392.510.359
	3.437.788.049	5.250.849.810

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số có		Số có	
	Số cuối kỳ VND	khả năng trả nợ VND	Số đầu kỳ VND	khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	318.281.480	318.281.480	545.144.298	545.144.298
Hợp tác xã vận tải Thủy Tam Bạc	257.895.129	257.895.129	18.562.726	18.562.726
Công ty Cổ phần Hà Thành Hà Nội	229.723.067	229.723.067	169.723.067	169.723.067
Công ty TNHH Việt Mỹ	-	-	1.300.336.380	1.300.336.380
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	28.000.000	28.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.124.559.012	2.124.559.012	4.643.280.098	4.643.280.098
	2.958.458.688	2.958.458.688	7.967.046.569	7.967.046.569
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	132.710.681		610.730.000	

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	4.640.859.750	288.000.000
Công ty TNHH MTV Lân Tuyển	4.043.070.000	-
Công ty TNHH Việt Mỹ	3.955.730.000	1.473.468.250
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	3.663.653.193	5.048.448.036
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	2.682.676.000	3.151.053
Công ty TNHH Văn Hường	2.320.310.797	1.428.582.740
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	1.345.450.000	2.286.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tân An	1.187.900.000	10.892
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	114.100.000	5.353.260.000
Các khách hàng khác	11.762.055.033	10.408.391.619
	35.715.804.773	26.289.512.590
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	6.086.583.384	565.407.586

10 -
TY
HỮU
TTE
AM
P. H

th

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Thay đổi trong kỳ			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/bù trừ	Số đã nộp/bù trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	795.598.658	-	795.598.658	-
	795.598.658	-	795.598.658	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán	245.207.939	508.523.392	474.850.406	278.880.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	864.194.302	-	864.194.302
Thuế thu nhập cá nhân	244.654.850	677.145.311	883.530.161	38.270.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	489.862.789	2.052.863.005	1.361.380.567	1.181.345.227

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	2.965.204.815	3.268.559.173
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.648.270.285	376.366.240
	5.613.475.100	3.644.925.413

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại	7.125.051.500	2.768.137.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.300.000.000	3.806.250.000
Kinh phí công đoàn	59.176.493	66.807.907
Phải trả ngắn hạn khác	276.123.387	422.738.640
	10.760.351.380	7.063.934.047



the

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	120.000.000.000	10.032.669.580	20.905.538.871	150.938.208.451
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.129.824.995	11.129.824.995
Trích quỹ	-	-	(2.332.206.278)	(2.332.206.278)
Trả cổ tức	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2018	120.000.000.000	10.032.669.580	15.303.157.588	145.335.827.168
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	10.032.669.580	17.426.081.080	147.458.750.660
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.769.622.171	11.769.622.171
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(2.663.897.116)	(2.663.897.116)
Chia cổ tức (i)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2019	120.000.000.000	10.032.669.580	14.531.806.135	144.564.475.715

- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 12.000.000.000 đồng. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết bằng tiền trong kỳ. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 với số tiền là 309.972.683 đồng, tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với số tiền là 2.353.924.433 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75,00%	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	30.000.000.000	25,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	120.000.000.000



the

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	484.463.591.000	716.537.340.000
Doanh thu hàng hóa khác	233.540.137.250	208.167.859.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.123.879.137	13.146.621.619
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	729.127.607.387	937.851.820.619
Chiết khấu thương mại	(7.125.051.500)	(5.433.101.150)
Doanh thu thuần	722.002.555.887	932.418.719.469
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	72.582.100.937	161.263.574.339

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	458.769.457.724	689.817.481.005
Giá vốn hàng hóa khác	213.665.772.663	193.741.606.737
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.146.934.874	12.337.333.612
	682.582.165.261	895.896.421.354

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	10.699.211.333	12.637.696.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.677.968.559	1.708.067.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.913.703.233	22.830.534.402
Chi phí khác bằng tiền	6.932.109.861	3.245.055.931
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(45.552.899)
	32.222.992.986	40.375.801.921

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	6.152.308.672	8.537.422.380
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.429.921.579	154.340.981
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.623.371.604	7.837.678.324
	19.205.601.855	16.529.441.685
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.587.766.421	4.100.274.503
Chi phí thuê văn phòng	1.247.350.074	1.247.350.074
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.215.381.205	2.073.528.083
	8.050.497.700	7.421.152.660

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.659.792.960	3.684.112.154
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.659.792.960	3.684.112.154

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.712.027.714	16.139.141.530
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	2.281.419.240
<i>Chi phí chiết khấu và chi phí trích trước</i>	-	2.281.419.240
Trừ: Các khoản chi phí được khấu trừ	6.413.062.913	-
<i>Chi phí chiết khấu tạm tính và chi phí trích trước kỳ trước đã đủ điều kiện ghi nhận kỳ này</i>	6.413.062.913	-
Thu nhập chịu thuế	8.298.964.801	18.420.560.770
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.659.792.960	3.684.112.154
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.659.792.960	3.684.112.154
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.282.612.583	1.325.204.381
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.282.612.583	1.325.204.381

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.769.622.171	11.129.824.995
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.353.924.433)	(2.225.964.999)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.415.697.738	8.903.859.996
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	785	742

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.247.350.071	1.288.270.074

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 608 m² văn phòng, 55 m² khu vực WC và 31 m² khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 295.425 VND/m²/tháng, 170.437 VND/m²/tháng và 200.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ 01 tháng 7 năm 2017.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Toàn Xuân	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Hồng Thành	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.582.100.937	161.263.574.339
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.994.189.212	11.948.695.176
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	12.126.100	60.870.258.520
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	855.288.400
Công ty TNHH Hồng Thành	16.123.988.950	16.537.375.140
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Vân	15.640.000	23.350.673.713
Công ty TNHH Bằng Tuyên	14.568.919.300	20.234.617.150
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	10.486.106.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	21.381.131.375	27.466.666.240
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	643.701.242.410	915.347.483.750
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	643.701.242.410	915.347.483.750

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	4.570.272.760	4.905.034.047
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.570.272.760	4.905.034.047
Trả trước nhà cung cấp	66.331.443.900	23.751.995.774
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	66.331.443.900	23.751.995.774
Phải trả nhà cung cấp	132.710.681	610.730.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	65.571.874	137.972.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	31.200.000	92.880.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	31.181.150	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	288.078.000
Công ty TNHH Bằng Tuyên	4.757.657	91.800.000
Các khoản người mua trả tiền trước	6.086.583.384	565.407.586
Công ty TNHH Hồng Thành	85.700.000	258.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Vân	-	16.680.000
Công ty TNHH Bằng Tuyên	313.123.634	1.878.634
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	1.046.900.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	4.640.859.750	288.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	-	848.952



Handwritten signature or mark.

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.741.933.386	1.898.043.488



Nguyễn Tiên Hưng
Người lập biểu

Ngày 06 tháng 8 năm 2019



Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên
Giám đốc